

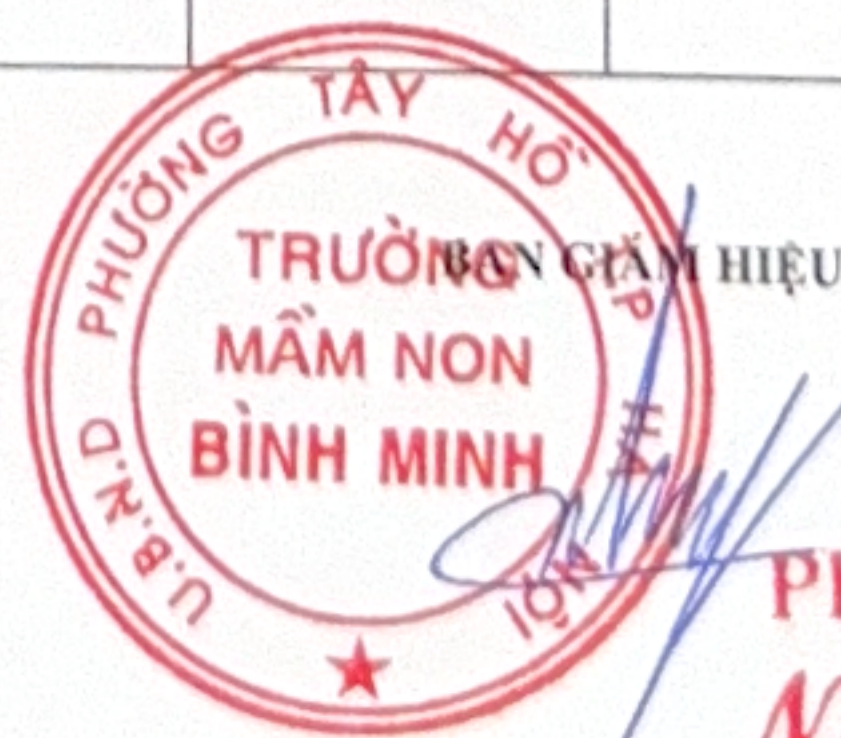
## CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 05 tháng 05 năm 2026

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				-3,929
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		30,000	569	17,070,000
	Được chi trong ngày				17,066,071
	Đã chi trong ngày				17,079,950
	<b>1. Dịch vụ</b>				853,500
1	Điện bếp		1,500	569	853,500
	<b>2. Kho</b>				3,599,350
	<b>Ăn chính</b>				3,599,350
1	Đường kính	Kg	31,000	0.5	15,500
2	Ngũ vị hương	Kg	250,000	0.1	25,000
3	Dầu ăn Neptune 1L	Lít	80,000	0.7	56,000
4	Gạo Bắc Hương	Kg	25,000	42.6	1,065,000
5	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	Kg	85,000	0.4	34,000
6	Nước mắm Nam Ngư	Lít	80,000	0.4	32,000
7	Bột canh i-ốt hải châu	Kg	36,000	1.2	43,200
8	Sữa bột Dielac Super Star	Kg	285,000	7.15	2,037,750
9	Muối iốt	Kg	10,000	0.4	4,000
10	Bột Đao	Kg	75,000	3.5	262,500
11	Bột năng TAI KY	Kg	61,000	0.4	24,400
	<b>3. Đi chợ</b>				12,627,100
	<b>Ăn chính</b>				12,627,100
1	Đậu Hà Lan (hạt) (petipois)	Kg	176,000	1	176,000
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	3.1	77,500
3	Cải xanh	Kg	35,000	13.4	469,000
4	Hành tây	Kg	24,000	1.5	36,000
5	Tỏi	Kg	61,000	0.2	12,200
6	Gừng tươi	Kg	65,000	0.2	13,000
7	Mỡ lợn sống	Kg	90,000	0.9	81,000
8	Bí ngò	Kg	48,000	1.6	76,800
9	Thịt lợn sườn vai bỏ bì	Kg	180,000	8.1	1,458,000
10	Thịt lợn nạc thăn	Kg	189,000	0.2	37,800
11	Hành khô	Kg	90,000	0.3	27,000
12	Đậu Phụ	Kg	50,000	1.5	75,000
13	Tôm lột	Kg	420,000	4	1,680,000
14	Thịt nạc vai hữu cơ	Kg	189,000	20.9	3,950,100
15	Sữa chua	Kg	120,000	22.76	2,731,200
16	Sốt ướp xá xíu Cholimex	Kg	200,000	1	200,000
17	Thịt nạc thăn	Kg	189,000	2.5	472,500
18	Xương ống	Kg	60,000	2.5	150,000
19	Ngô ngọt	Kg	40,000	2.2	88,000
20	Bánh mì gói	Kg	170,000	4.8	816,000
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				6,943,000
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				25,145,700
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			1,125	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				33,750,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				33,776,200
	Chênh lệch cuối ngày				-13,878.75

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Diệp